

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trên địa bàn tỉnh

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 3703/QĐ-BNN-LN ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 261/TTr-SNN ngày 15 tháng 11 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 10 thủ tục hành chính nội bộ mới giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**PHỤ LỤC**

**Công bố thủ tục hành chính nội bộ mới giữa các cơ quan hành chính nhà nước  
trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trên địa bàn tỉnh**  
(Kèm theo Quyết định số: 1615/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Đối tượng thực hiện	Cơ quan thực hiện
<b>A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>				
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức	Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Lâm nghiệp	- Ủy ban nhân dân cấp huyện; - Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
5	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn	Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
6	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Chủ tịch UBND cấp tỉnh
<b>B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh huyện</b>				
1	Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân	Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Đối tượng thực hiện	Cơ quan thực hiện
2	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện
3	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn	Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện
4	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật	Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp huyện

## PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

### A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

**1. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

#### 1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Ban hành văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

b) Bước 2: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích

khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở xem xét đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

c) Bước 3: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan chuyên môn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

d) Bước 4: Gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Bước 5: Thẩm định hồ sơ

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trong thời gian 15 ngày.

e) Bước 6: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện,

Ủy ban nhân dân cấp xã: Văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

c) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

d) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

#### **1.4. Thời hạn giải quyết:**

- Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch

giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện: 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tổng hợp kết quả giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp

A

**UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../UBND-...

..., ngày tháng năm

**TỔNG HỢP**

**NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**  
**NĂM**

**I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG**

STT	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử	Dự kiến giao (ha)	Dự kiến cho thuê (ha)
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
					Diện tích (ha)	Trạng thái <sup>2</sup>	Trữ lượng <sup>3</sup> (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

A.

**II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**

TT	Tên dự án	Vị trí			Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
						RDD	RPH	RSX	NQH	RDD	RPH	RSX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

B.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện ...;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

**BIỂU TỔNG HỢP**  
**GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**  
**HUYỆN , TỈNH**

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I. Xã</b>						
<b>1. Rừng đặc dụng</b>						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
<b>2. Rừng phòng hộ</b>						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
<b>3. Rừng sản xuất</b>						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
<b>II. Xã</b>						
<b>1. Rừng đặc dụng</b>						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
<b>2. Rừng phòng hộ</b>						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
<b>3. Rừng sản xuất</b>						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						

**KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM HUYỆN**

**Mẫu số 03  
, TỈNH**

STT	Đơn vị hành chính	Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Thông tin về lô rừng						Loại rừng theo mục đích sử dụng <sup>1</sup>	Diện tích giao (ha)	Diện tích cho thuê (ha)
						Rừng tự nhiên			Rừng trồng					
						Diện tích (ha)	Trạng thái <sup>2</sup>	Trữ lượng <sup>3</sup> (m <sup>3</sup> )	Diện tích (ha)	Loại cây	Năm trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

C.

- (1) Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.
- (2) Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.
- (3) Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.



**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HUYỆN ...**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

, ngày tháng năm

Số: .../TTTr-UBND-...

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Báo cáo số ...../BC- ngày ...tháng...năm của về nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác rừng năm ... trên địa bàn huyện..... ;*

*Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).*

Ủy ban nhân dân huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển

mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện, tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.....;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ... huyện .....
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm... huyện
4. Thời gian thực hiện: ;
5. Kinh phí thực hiện:
6. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân huyện .... đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-SNN

, ngày tháng năm

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ..... huyện.....**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Tờ trình số /TTr-UBND ngày ...tháng...năm của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện tỉnh ;*

*Căn cứ Báo cáo số ...../BC- ngày...tháng...năm của về kết quả*

*thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện...tỉnh ;*

*Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch

giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện, tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện... ;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ... huyện .....

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm... huyện;

4. Thời gian thực hiện:

5. Kinh phí thực hiện:

6. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân .... xem xét, phê duyệt.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện**

**ỦY BAN NHÂN DÂN .....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .... /.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ.....*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số ngày tháng năm*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...huyện , với các chỉ tiêu sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục

đích khác huyện (chi tiết tại Biểu kèm theo).

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện (chi tiết tại Biểu kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ....huyện (chi tiết tại Biểu kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. ....

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

*Nơi nhận:*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

## **2. Tên thủ tục: Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức**

### **2.1. Trình tự thực hiện:**

#### **a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

#### **b) Bước 2: Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng**

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định giá khởi điểm cho thuê rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

#### **c) Bước 3: Phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng**

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng).

Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### **d) Bước 4: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản.

#### **đ) Bước 5: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

#### **e) Bước 6: Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng, cơ quan thuế và người đã trúng đấu giá cho thuê rừng.

#### **g) Bước 7: Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho Sở Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng.

**h) Bước 8: Quyết định cho thuê rừng**

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp quá thời gian theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ trình phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá.

c) Hồ sơ quyết định cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

**2.4. Thời hạn giải quyết:**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày xây dựng phương án.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản: 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng.

- Tổ chức đấu giá tài sản thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng: 40 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**2.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
PHƯƠNG AN**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng năm

**PHƯƠNG AN  
Đấu giá cho thuê rừng**

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG AN**

**II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ**

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:

- Trữ lượng (m<sup>3</sup>):

- Loại cây (rừng trồng): Năm trồng:

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:

- Hình thức:

- Thời hạn sử dụng:

**III. NỘI DUNG PHƯƠNG AN ĐẤU GIÁ**

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:

- Điều kiện được tham gia đấu giá:

- Mức phí tham gia đấu giá:

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:

- Phương thức tổ chức đấu giá:

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**  
**CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**  
*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../HD-....., ngày... tháng.... năm...

**HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số <sup>(1)</sup> .....*

Hôm nay, ngày ..... tháng ... năm ..... tại ....., chúng tôi gồm:

**I. Bên cho thuê rừng <sup>(2)</sup> .....**

Do ông (bà): ..... (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện <sup>(3)</sup>.

**II. Bên thuê rừng là <sup>(4)</sup> .....**

Do ông/bà ..... Số Căn cước công dân/Căn cước: ..... làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): ..... (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức) làm đại diện.

**III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:**

**Điều 1. Nội dung:**

1. Diện tích thuê .....m<sup>2</sup> (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ). Tại (xã, huyện, tỉnh) ..... <sup>(5)</sup> để sử dụng vào mục đích .....

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

**Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:**

1. Giá tiền thuê rừng là .....đồng/m<sup>2</sup>/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..... Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy

định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng: .....

3. Nơi nộp tiền thuê rừng: .....

**Điều 3.** Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

**Điều 4.** Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

**Điều 5.** Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

**Điều 6.** Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 7.** Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có): .....

**Điều 8.** Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

**ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ RỪNG      ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

<sup>(1)</sup>Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số,

ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

<sup>(2)</sup>Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

<sup>(3)</sup>Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

<sup>(4)</sup>Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản

nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

<sup>(5)</sup>Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

**Mẫu số 14**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

Số:...../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng.... năm.

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao/cho thuê rừng**  
**(Dùng cho tổ chức)**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số ngày tháng năm*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao/cho thuê ..... ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành) ; trạng thái ; trữ lượng ; vị trí..... tại (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Tổ chức được giao/cho thuê: .....

Do ông (bà).....chức vụ: .....

Làm đại diện hợp pháp của tổ chức được giao/cho thuê rừng.

Số CC/CCCD:.....

Địa chỉ: .....

Thời gian được giao/cho thuê rừng là năm, kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử

dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng ..... phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện....., Ủy ban nhân dân xã ..... và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chính lý hồ sơ quản lý rừng.

5. ....

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

*Nơi nhận:*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên và đóng dấu)*

### **3. Tên thủ tục: Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập**

#### **3.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức) có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng theo quy định của pháp luật;

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

**3.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

#### **3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:**

- Văn bản đề nghị của cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng;

- Thuyết minh phương án chuyển loại rừng.

#### **3.4. Thời hạn giải quyết:**

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

#### **3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

- Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý);

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức).

#### **3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt phương án chuyển loại rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

#### **3.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

#### **3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không

#### **3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

#### **3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

**4. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng**

**4.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**4.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**4.4. Thời hạn giải quyết:** Xem xét, quyết định thu hồi rừng: 50 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

**4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**4.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp

UBND...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc thu hồi rừng**  
(Dùng cho tổ chức)

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày...tháng.....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;  
Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra (nếu có);

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số...../TTr-SNN-... ngày tháng... năm

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là .....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại 1 thuộc quyền quản lý của 2

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

- Lý do thu hồi 3:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: .....

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: .....

3. ....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(3) Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (đề b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

**5. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn**

**5.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng

Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 30 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**5.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**5.4. Thời hạn giải quyết:**

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng: Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

**5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**5.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho tổ chức)

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày...tháng....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra (nếu có);*

*Căn cứ*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số...../TTr- SNN-... ngày tháng... năm*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi rừng với diện tích là .....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại<sup>4</sup> thuộc quyền quản lý của<sup>5</sup>

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

- Lý do thu hồi<sup>6</sup>:

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: .....

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: .....

3.....

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

(4) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(5) Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(6) Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (đề b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

**6. Tên thủ tục: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.**

**6.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên, nội dung đề án theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (gồm: văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên).

b) Bước 2: Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

c) Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

d) Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên. Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh.

**6.2. Cách thức thực hiện:** trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

**6.3. Thành phần hồ sơ:**

a) Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

**6.4. Số lượng hồ sơ:** 01 bộ (bản chính).

**6.5. Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc.

**6.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**6.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh.

**6.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

**6.9. Phí, lệ phí:** Không.

**6.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**6.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**6.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

a) Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017.

b) Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

## **C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

### **1. Tên thủ tục: Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân**

#### **1.1. Trình tự thực hiện:**

##### **a). Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

##### **b) Bước 2: Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng**

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định giá khởi điểm cho thuê rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

##### **c) Bước 3: Phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng**

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng).

Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

##### **d) Bước 4: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản.

##### **đ) Bước 5: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

##### **e) Bước 6: Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng gửi cho cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng, cơ quan thuê và người đã trúng đấu giá cho thuê rừng.

##### **g) Bước 7: Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho cơ quan

chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đề báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho thuê rừng.

h) Bước 8: Quyết định cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; chỉ đạo cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp quá thời gian theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

a) Hồ sơ trình phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá.

c) Hồ sơ quyết định cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

**1.4. Thời hạn giải quyết:**

- Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày xây dựng phương án.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng.

- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản: 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng.

- Tổ chức đấu giá tài sản thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho thuê rừng: 40 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về lâm

nghiệp cấp huyện.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

**PHƯƠNG ÁN**  
**Đấu giá cho thuê rừng**

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

**II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ**

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá
  - Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):
  - Diện tích (ha):
  - Hiện trạng:
  - Trữ lượng (m<sup>3</sup>):
  - Loài cây (rừng trồng): Năm trồng:
2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng
  - Mục đích sử dụng rừng:
  - Hình thức:
  - Thời hạn sử dụng:

**III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ**

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:
2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:
  - Đối tượng:
  - Điều kiện được tham gia đấu giá:
  - Mức phí tham gia đấu giá:
  - Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:
3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá
  - Hình thức tổ chức đấu giá:
  - Phương thức tổ chức đấu giá:
4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá
  - Kinh phí thực hiện:
  - Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:
5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:
  - Dự kiến giá trị thu:
  - Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.
6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**  
*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../HD-...

..., ngày... tháng.... năm...

**HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số <sup>(1)</sup> .....*

Hôm nay, ngày ..... tháng ... năm ..... tại ....., chúng tôi gồm:

**I. Bên cho thuê rừng <sup>(2)</sup> .....**

Do ông (bà): ..... (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện <sup>(3)</sup>.

**II. Bên thuê rừng là <sup>(4)</sup>: .....**

Do ông/bà ..... Số Căn cước công dân/Căn cước:  
..... làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): ..... (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức) làm đại diện.

**III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:**

**Điều 1. Nội dung:**

1. Diện tích thuê .....m<sup>2</sup> (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ).  
Tại (xã, huyện, tỉnh) ..... <sup>(5)</sup> để sử dụng vào mục đích .....

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

**Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:**

1. Giá tiền thuê rừng là .....đồng/m<sup>2</sup>/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến

ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng: .....

3. Nơi nộp tiền thuê rừng: .....

**Điều 3.** Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

**Điều 4.** Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

**Điều 5.** Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

**Điều 6.** Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 7.** Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có): .....

**Điều 8.** Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

## **ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ RỪNG ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG**

*(Ký, ghi họ tên và đóng dấu) (Ký, ghi họ tên và đóng dấu)*

(1) Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

(2) Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

(3) Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước

của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

<sup>(5)</sup> Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

ỦY BAN NHÂN DÂN...

Số:...../QĐ-UBND-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

I.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao/cho thuê rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX, TP)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ .....*

*Xét đề nghị của <sup>(1)</sup>.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao/cho thuê ..... ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành) ; trạng thái ; trữ lượng ; vị trí..... tại (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Người được giao/cho thuê rừng<sup>(2)</sup>: .....

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):.....

Địa chỉ:.....

Thời gian được giao/cho thuê rừng là năm, kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Người được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người được giao/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền phí và lệ phí theo quy định của pháp

luật.

2. Trao quyết định giao/cho thuê rừng cho người được giao/thuê rừng sau khi người được giao/thuê rừng hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được giao/thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. ....

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện và người được giao/thuê rừng có

tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của .....

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Hạt Kiểm lâm....;
- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**J.**

**2. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng**

**2.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện và chủ rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**2.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**2.4. Thời hạn giải quyết:** 50 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

**2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

**2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**2.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng...năm ...của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra*

;  
*Căn cứ*

*Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số /TTr- ngày tháng năm.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi rừng với diện tích là .....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại<sup>7</sup> thuộc quyền quản lý của<sup>8</sup>

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

- Lý do thu hồi:

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng .....

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường .....

(7) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(8) Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

3. Ủy ban nhân dân xã.....

4

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, ..... và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**3. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn**

**3.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng

Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 30 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**3.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

**3.4. Thời hạn giải quyết:**

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng: Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

**3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện .

**3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**3.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng...năm ...của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra;*

*Căn cứ*

*Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số /TTr- ngày tháng năm*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi rừng với diện tích là .....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại<sup>9</sup> thuộc quyền quản lý của<sup>10</sup>

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

- Lý do thu hồi:

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng .....

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường .....

3. Ủy ban nhân dân xã.....

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, ..... và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

<sup>(9)</sup> Ghi rõ theo địa danh hành chính.

<sup>(10)</sup> Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Ký tên và đóng dấu)*

#### **4. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật**

##### **4.1. Trình tự thực hiện:**

a) Bước 1: Xác nhận và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

**4.2. Cách thức thực hiện:** Không quy định.

**4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:** 01 bộ hồ sơ gồm:

- Xác nhận về việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

**4.4. Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

**4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp xã.

**4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

**4.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không

**4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** không

**4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

**4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND

Mẫu số 26  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

**ỦY BAN NHÂN DÂN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra ;*

*Căn cứ*

*Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số /TTr- ngày tháng năm*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thu hồi rừng với diện tích là .....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại<sup>11</sup> thuộc quyền quản lý của<sup>12</sup>

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu): .....

- Lý do thu hồi:

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng .....

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường .....

<sup>(11)</sup> Ghi rõ theo địa danh hành chính.

<sup>(12)</sup> Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước

công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

3. Ủy ban nhân dân xã.....

4.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, ..... và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên và đóng dấu)*